h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 8

Kanji N1

Chặng 8 · Tiền bạc, công việc, buôn bán

63 chữ Kanji N1 (Chặng 8), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N1 miễn phí trên hinelearn.com.

63 chữ Kanji **7** bài **5** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

Bài 58 Nợ, vay, đền

債 Trái món nợ

ON サイ KUN — NÉT 13 BỘ 貝 Bối

亻 người + **責** trách nhiệm (phần chỉ âm) = **債** món nợ

亻(người) bên trái, 責 (trách nhiệm) bên phải — món tiền mà một người phải chịu trách nhiệm trả: món nợ. Bên dưới 責 có 貝 (vỏ sò, tiền xưa).



債 債 債

債務 さいむ — nghĩa vụ trả nợ

債務 債務

賠 Bồi bồi thường

ON バイ KUN — NÉT 15 BỘ 貝 Bối

貝 tiền (vỏ sò) + **音** phần chỉ âm バイ (như trong 倍) = **賠** bồi thường

貝 (vỏ sò, tiền xưa) bên trái; bên phải là 立 (đứng) trên 口 (miệng) — đứng ra mở miệng nhận lỗi rồi đưa tiền: bồi thường.



賠 賠 賠

賠償 ばいしょう — bồi thường (thiệt hại)

賠償 賠償

償 Thường đền bù

ON ショウ KUN つぐな(う) NÉT 17 BỘ 人 Nhân

亻 người + **賞** phần thưởng (phần chỉ âm ショウ) = **償** đền bù

亻(người) đứng cạnh 賞 (phần thưởng) — người đem của cải trả lại cho người bị thiệt: đền bù.



償 償 償

賠償 ばいしょう — bồi thường (thiệt hại)

賠償 賠償

Bài 58 Nợ, vay, đền

賦 Phú trả góp, phú cho · chỉ cần nhận mặt

ON フ KUN — NÉT 15 BỘ 貝 Bối

貝 tiền (vỏ sò) + **武** võ (phần chỉ âm) = **賦** trả góp, phú cho · chỉ cần nhận mặt

貝 (tiền) bên trái, 武 (võ, quan quân) bên phải — tiền mà quan quân tới thu từng kỳ: nộp từng phần, trả góp.



賦 賦 賦

月賦 げっぷ — trả góp theo tháng

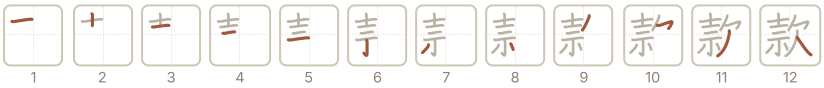
月賦 月賦

款 Khoản điều khoản · chỉ cần nhận mặt

ON カン KUN — NÉT 12 BỘ 欠 Khiếm

士 người có học + **示** bàn thờ + **欠** người há miệng = **款** điều khoản · chỉ cần nhận mặt

Bên trái là 士 (người có học) đứng trên 示 (bàn thờ), bên phải là 欠 (người há miệng) — người có học đứng trước bàn thờ đọc to từng điều cam kết: điều khoản.



款 款 款

約款 やっかん — điều khoản hợp đồng mẫu

約款 約款

簿 Bạ sổ sách

ON ボ KUN — NÉT 19 BỘ 竹 Trúc

⺮ tre + **溥** nước lan rộng (phần chỉ âm) = **簿** sổ sách

⺮ (tre) trên đầu — ngày xưa người ta ghi chép trên thẻ tre; bên dưới là 氵 (nước) lan rộng cạnh 尃 — nét chữ ghi tràn khắp mặt thẻ tre: sổ sách.



簿 簿 簿

帳簿 ちょうぼ — sổ sách

帳簿 帳簿

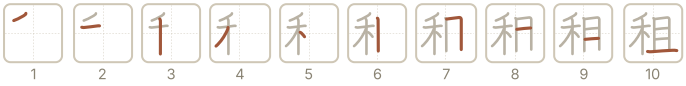
Bài 58 Nợ, vay, đền

租 Tô thuế ruộng · chỉ cần nhận mặt

ON ソ KUN — NÉT 10 BỘ 禾 Hoà

禾 cây lúa + **且** chồng lên (phần chỉ âm) = **租** thuế ruộng · chỉ cần nhận mặt

禾 (cây lúa) bên trái, 且 (chồng lên nhau) bên phải — lúa gặt về chất thành chồng đem nộp quan: thuế ruộng.



租 租 租

租税 そぜい — thuế (nói chung)

租税 租税

為 Vi làm, vì (為替: đổi tiền)

ON イ KUN ため・な(す) NÉT 9 BỘ 丶 Chủ

Một chấm (丶) trên đầu, nét phẩy dài kéo xuống, móc cong sang phải, bốn chấm nhỏ ở dưới như bốn bàn chân — con vật được người dắt đi làm việc: làm.



為 為 為

為替 かわせ — tỷ giá; chuyển tiền (hối đoái)

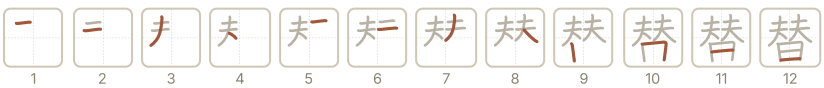
為替 為替

替 Thế thay, đổi

ON タイ KUN か(える)・か(わる) NÉT 12 BỘ 日 Nhật

夫 người đàn ông + **夫** người đàn ông + **日** mặt trời = **替** thay, đổi

Hai chữ 夫 (người đàn ông) đứng cạnh nhau trên 日 (mặt trời) — hết ngày, người này đứng vào thay chỗ người kia: thay đổi.



替 替 替

為替 かわせ — tỷ giá; chuyển tiền (hối đoái)

為替 為替

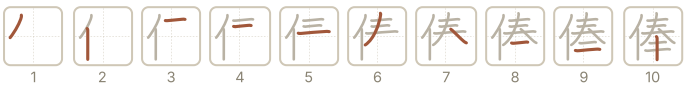
Bài 59 Lương, thưởng, quà, bán buôn

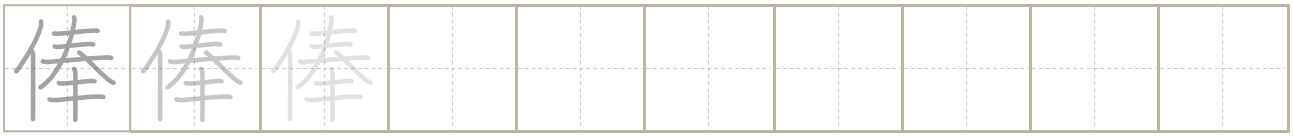
俸 Bổng lương bổng · chỉ cần nhận mặt

ON ホウ KUN — NÉT 10 BỘ 人 Nhân

亻 người + **奉** dâng lên (phần chỉ âm ホウ) = **俸** lương bổng · chỉ cần nhận mặt

亻 (người) bên trái, 奉 (phụng, dâng lên) bên phải — người phụng sự triều đình thì được nhận lương: lương bổng.





俸給 ほうきゅう — lương (công chức)



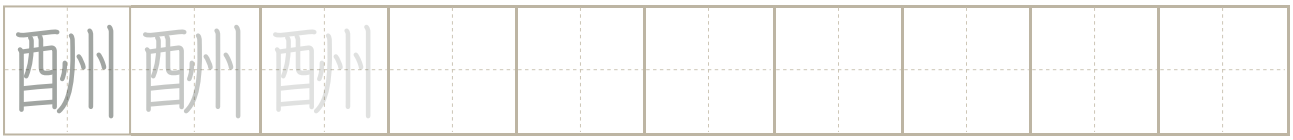
酬 Thù thù lao

ON シュウ KUN — NÉT 13 BỘ 酉 Dậu

酉 bình rượu + **州** châu (phần chỉ âm シュウ) = **酬** thù lao

酉 (bình rượu) bên trái, 州 (châu, vùng đất) bên phải — rót rượu đáp lễ khách từ khắp các châu về: đáp lại, trả công.





報酬 ほうしゅう — thù lao

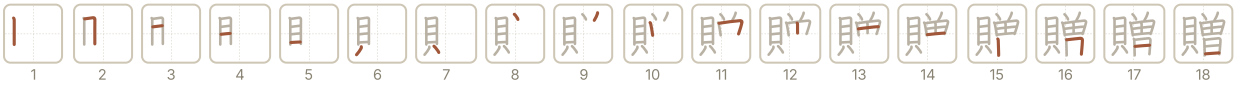


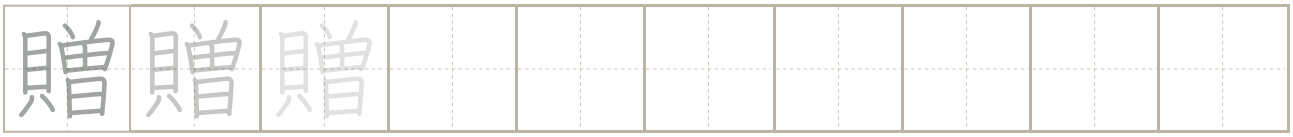
贈 Tặng tặng

ON ゾウ・ソウ KUN おく(る) NÉT 18 BỘ 貝 Bối

貝 tiền (vỏ sò) + **曽** chồng thêm (phần chỉ âm ゾウ) = **贈** tặng

貝 (tiền, của cải) bên trái, 曽 (chồng thêm từng lớp) bên phải — gói thêm của cải đem trao cho người khác: tặng.





贈る おくる — tặng



Bài 59 Lương, thưởng, quà, bán buôn

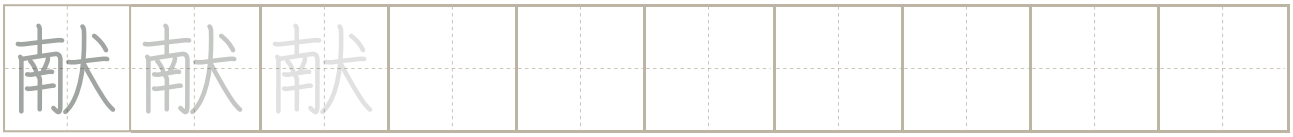
献 Hiến hiến dâng

ON ケン・コン KUN — NÉT 13 BỘ 犬 Khuyển

南 hình như chữ phương nam + **犬** con chó (vật dâng) = **献** hiến dâng

Bên trái giống chữ 南 (phương nam), bên phải là 犬 (con chó) — ngày xưa người ta dâng con vật lên thần linh: hiến dâng.





貢献 こうけん — đóng góp



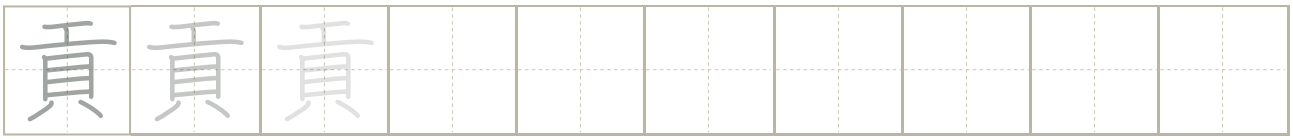
貢 Cống cống hiến

ON コウ・ク KUN みつ(ぐ) NÉT 10 BỘ 貝 Bối

工 người thợ (phần chỉ âm コウ) + **貝** của cải = **貢** cống hiến

工 (người thợ) trên đầu, 貝 (của cải) bên dưới — người thợ đội của cải lên dâng vua: cống nạp, cống hiến.





貢献 こうけん — đóng góp



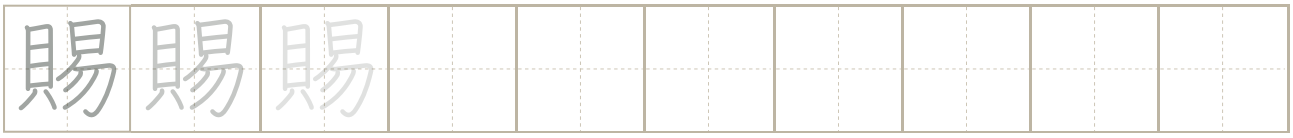
賜 Tứ ban cho · chỉ cần nhận mặt

ON シ KUN たまわ(る) NÉT 15 BỘ 貝 Bối

貝 của cải + **易** dễ dàng (phần chỉ âm) = **賜** ban cho · chỉ cần nhận mặt

貝 (của cải) bên trái, 易 (dễ dàng) bên phải — của cải bề trên nhẹ tay ban xuống: ban cho.





賜る たまわる — được ban cho, nhận (khiêm nhường)



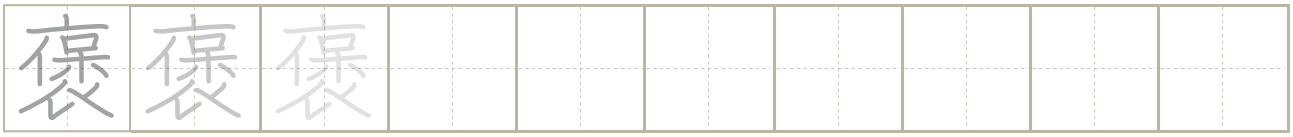
Bài 59 Lương, thưởng, quà, bán buôn

褒 Bao khen thưởng

ON ホウ KUN ほ(める) NÉT 15 BỘ 衣 Y

Chữ 衣 (áo) bị tách làm đôi — nắp ở trên, vạt ở dưới — ôm chữ 保 (giữ gìn) vào giữa: khoác áo đẹp cho người giữ gìn việc tốt — khen thưởng.





褒める ほめる — khen



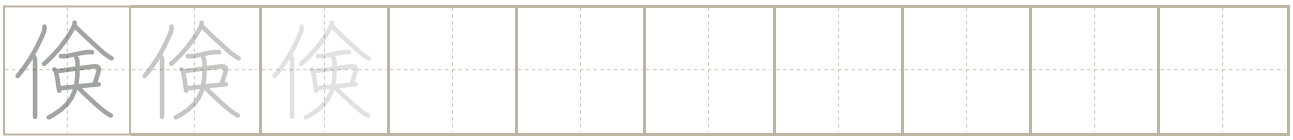
倹 Kiệm tiết kiệm (倹約)

ON ケン KUN — NÉT 10 BỘ 人 Nhân

亻 người + 僉 phần chỉ âm ケン (như trong 検) = 倹 tiết kiệm (倹約)

亻 (người) bên trái; phần phải giống phần phải của 検 (kiểm tra) — người biết kiểm từng đồng chi tiêu: tiết kiệm.





倹約 けんやく — tằn tiện

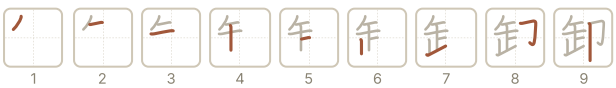


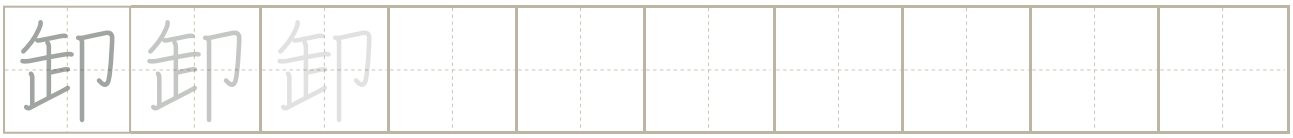
卸 Tá bán buôn (卸売)

ON — KUN おろし・おろ(す) NÉT 9 BỘ 卩 Tiết

午 phần trên bên trái + 止 dừng lại + 卩 người quỳ (dấu ấn) = 卸 bán buôn (卸売)

Bên trái là 午 chồng trên 止 (dừng lại), bên phải là 卩 (người quỳ) — xe hàng dừng lại, người cúi xuống dỡ hàng: dỡ hàng, bán buôn.





卸す おろす — bán sỉ



Bài 60 Lừa đảo, hối lộ

賄

Hối hối lộ

ON ワイ KUN まかな(う) NÉT 13 BỘ 貝 Bối

貝 tiền (vỏ sò) + **有** có (phần chỉ âm) = **賄** hối lộ

貝 (tiền) bên trái, 有 (có) bên phải — đem tiền mình có dúi cho người khác: hối lộ. Có đủ tiền để lo liệu mọi khoản cũng là 賄う.

賄賄賄

賄賂 わいろ — của hối lộ

賄賂賄賂

賂

Lộ của đút lót · chỉ cần nhận mặt

ON 口 KUN — NÉT 13 BỘ 貝 Bối

貝 tiền (vỏ sò) + **各** mỗi (phần chỉ âm) = **賂** của đút lót · chỉ cần nhận mặt

貝 (tiền) bên trái, 各 (mỗi, từng người) bên phải — dúi tiền cho từng người dọc đường: của đút lót.

賂賂賂

賄賂 わいろ — của hối lộ

賄賂賄賂

詐

Trá lừa đảo

ON サ KUN — NÉT 12 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + **乍** chợt (phần chỉ âm サ) = **詐** lừa đảo

言 (lời nói) bên trái, 乍 (chợt, bỗng) bên phải — lời nói chợt thế này chợt thế khác: lừa dối.

詐詐詐

詐欺 さぎ — lừa đảo

詐欺詐欺

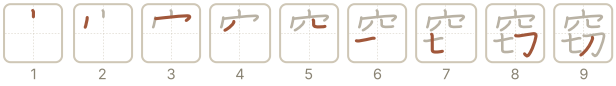
Bài 60 Lừa đảo, hối lộ

窃 Thiết ăn trộm · chỉ cần nhận mặt

ON セツ KUN — NÉT 9 BỘ 穴 Huyệt

穴 cái lỗ + 切 cắt = 窃 ăn trộm · chỉ cần nhận mặt

穴 (cái lỗ) trên đầu, 切 (cắt) bên dưới — khoét lỗ tường rồi cắt lấy đồ: ăn trộm.



窃盗 せっとう — trộm cắp

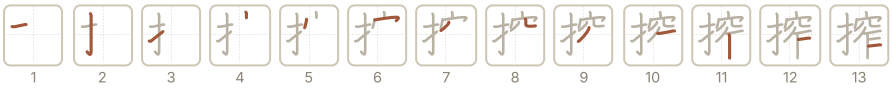
窃盗 窃盗

搾 Trá vắt, bóc lột

ON サク KUN しぼ(る) NÉT 13 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 窄 chỗ hẹp (phần chỉ âm) = 搾 vắt, bóc lột

扌 (tay) bên trái, 窄 (hẹp, chỗ hẹp) bên phải — tay ép vật vào chỗ hẹp cho nước chảy ra: vắt, ép.



搾る しぼる — vắt, ép

搾る 搾る

偽 Nguỵ giả dối

ON ギ KUN いつわ(る)・にせ NÉT 11 BỘ 人 Nhân

亻 người + 為 làm (phần chỉ âm) = 偽 giả dối

亻 (người) bên trái, 為 (làm ra) bên phải — người làm ra thứ không có thật: giả dối.



偽る いつわる — nói dối, làm giả

偽る 偽る

Bài 60 Lừa đảo, hối lộ

稼

Giá làm ra tiền

ON カ　KUN かせ(ぐ)　NÉT 15　BỘ 禾 Hoà

禾 cây lúa + **家** nhà (phần chỉ âm カ) = **稼** làm ra tiền

禾 (cây lúa) bên trái, 家 (nhà) bên phải — làm lụng ngoài đồng, gánh lúa về nhà: làm ra tiền.



稼 稼 稼

稼ぐ かせぐ — kiếm (tiền)

稼ぐ 稼ぐ

拐

Quải bắt cóc, lừa · chỉ cần nhận mặt

ON カイ　KUN —　NÉT 8　BỘ 手 Thủ

扌 tay + **口** miệng + **力** sức = **拐** bắt cóc, lừa · chỉ cần nhận mặt

扌 (tay) bên trái, bên phải là 口 trên 力 — tay bịt miệng rồi dùng sức kéo người đi: bắt cóc.



拐 拐 拐

誘拐 ゆうかい — bắt cóc

誘拐 誘拐

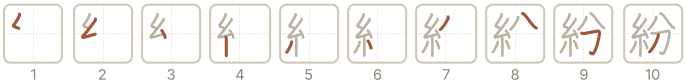
紛

Phân rối, lẫn lộn (紛失: đánh mất)

ON フン　KUN まぎ(れる)・まぎ(らす)　NÉT 10　BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **分** chia ra (phần chỉ âm フン) = **紛** rối, lẫn lộn (紛失: đánh mất)

糸 (sợi tơ) bên trái, 分 (chia ra) bên phải — sợi tơ tách tung ra, rối lẫn vào nhau: rối, lẫn lộn; đồ lẫn đi đâu mất là 紛失.



紛 紛 紛

紛れる まぎれる — lẫn vào

紛れる 紛れる

Bài 61 Buôn bán, hàng hoá

舗 Phố cửa hàng

ON ホ KUN — NÉT 15 BỘ 舌 Thiệt

舎 gian nhà + **甫** trải ra (phần chỉ âm ホ) = **舗** cửa hàng

舎 (gian nhà) bên trái, 甫 (trải ra) bên phải — gian nhà bày hàng trải ra mặt đường: cửa hàng.



舗 舗 舗

店舗 てんぽ — cửa hàng (một điểm bán)

店 舗 店 舗

搬 Ban vận chuyển

ON ハン KUN — NÉT 13 BỘ 手 Thủ

扌 tay + **般** chở bằng thuyền (phần chỉ âm ハン) = **搬** vận chuyển

扌 (tay) bên trái, 般 (có 舟 thuyền) bên phải — tay khuân hàng lên thuyền chở đi: vận chuyển.



搬 搬 搬

運搬 うんぱん — vận chuyển

運 搬 運 搬

舶 Bạc tàu lớn (hàng nhập) · chỉ cần nhận mặt

ON ハク KUN — NÉT 11 BỘ 舟 Chu

舟 thuyền + **白** trắng (phần chỉ âm ハク) = **舶** tàu lớn (hàng nhập) · chỉ cần nhận mặt

舟 (thuyền) bên trái, 白 (trắng) bên phải — con tàu lớn căng buồm trắng vượt biển xa: tàu lớn, hàng từ tàu ngoại quốc.



舶 舶 舶

船舶 せんぱく — tàu thuyền

船 舶 船 舶

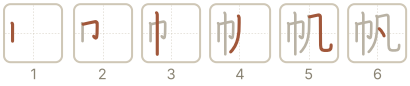
Bài 61 Buôn bán, hàng hoá

帆 Phàm cánh buồm

ON ハン KUN ほ NÉT 6 BỘ 巾 Cân

巾 tấm vải + **凡** phần chỉ âm (hình buồm phồng) = **帆** cánh buồm

巾 (tấm vải) bên trái, 凡 bên phải như cánh buồm phồng gió — tấm vải căng trên thuyền: cánh buồm.



帆 帆 帆

帆船 はんせん — thuyền buồm

帆船 帆船

艇 Đĩnh thuyền nhỏ · chỉ cần nhận mặt

ON テイ KUN — NÉT 13 BỘ 舟 Chu

舟 thuyền + **廷** phần chỉ âm テイ = **艇** thuyền nhỏ · chỉ cần nhận mặt

舟 (thuyền) bên trái, bên phải là phần chỉ âm テイ (giống chữ "đình" trong triều đình) — chiếc thuyền nhỏ, thẳng, lướt nhanh: xuồng.



艇 艇 艇

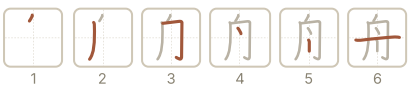
競艇 きょうてい — đua xuồng máy

競艇 競艇

舟 Chu thuyền

ON シュウ KUN ふね・ふな NÉT 6 BỘ 舟 Chu

Hình chiếc thuyền gỗ nhìn từ trên xuống: chấm trên cùng là mũi thuyền, hai thành thuyền hai bên, hai chấm và nét ngang ở giữa là chỗ ngồi, mái chèo.



舟 舟 舟

小舟 こぶね — thuyền con

小舟 小舟

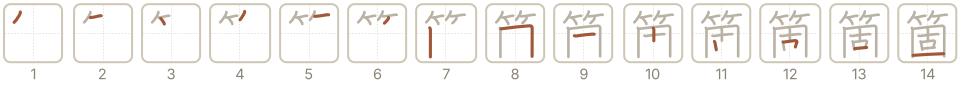
Bài 61 Buôn bán, hàng hoá

箇 Cá cái (đếm) · chỉ cần nhận mặt

ON カ KUN — NÉT 14 BỘ 竹 Trúc

⺮ tre + 固 cứng (phần chỉ âm) = 箇 cái (đếm) · chỉ cần nhận mặt

⺮ (tre) trên đầu, 固 (cứng) bên dưới — những que tre cứng xưa dùng để đếm từng cái: cái, chỗ.

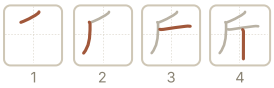


箇所 かしょ — chỗ, điểm

斤 Cân cân (đơn vị bánh mì) · chỉ cần nhận mặt

ON キン KUN — NÉT 4 BỘ 斤 Cân

Hình cái rìu: nét phẩy và nét ngang ngắn trên là lưỡi rìu, nét ngang dài và nét dọc là cán.



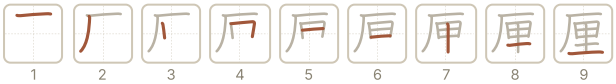
一斤 いっきん — một ổ bánh mì lát (cách đếm)

厘 Li li (một phần trăm) · chỉ cần nhận mặt

ON リン KUN — NÉT 9 BỘ 厂 Hán

厂 mái hiên, sườn núi + 里 làng (phần chỉ âm リ) = 厘 li (một phần trăm) · chỉ cần nhận mặt

厂 (mái hiên) che trên 里 (làng) — nhìn từ xa, cả ngôi làng chỉ còn bé bằng một chấm: đơn vị rất nhỏ, li.



三割一分五厘 さんわりいちぶごりん — ba phần mười một phân năm li (tỷ lệ đánh bóng chày)

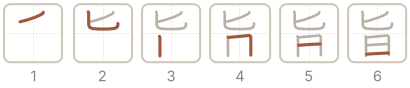
Bài 62 Công ty, giấy tờ

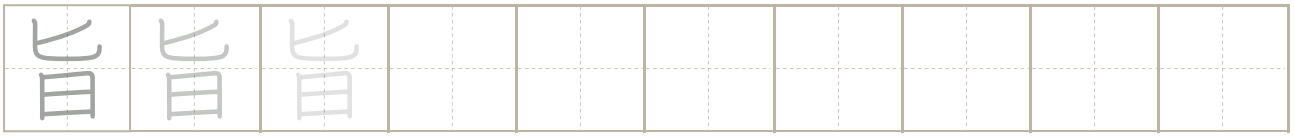
旨 Chỉ ý chính, mục đích

ON シ KUN むね NÉT 6 BỘ 日 Nhật

匕 cái thìa + **日** miệng ngậm = **旨** ý chính, mục đích

匕 (cái thìa) trên đầu, 日 (như cái miệng ngậm) bên dưới — thìa đưa miếng ngon vào miệng: vị ngon, phần cốt lõi — ý chính.





趣旨 しゅし — mục đích, ý chính



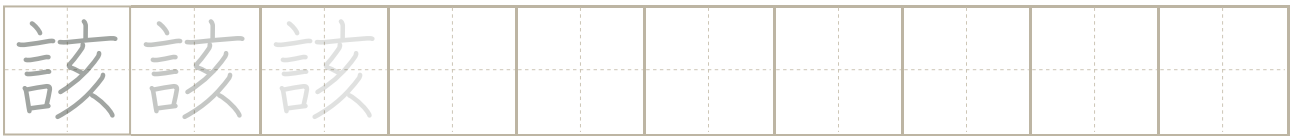
該 Cai thuộc về (cái đó)

ON ガイ KUN — NÉT 13 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **亥** phần chỉ âm ガイ = **該** thuộc về (cái đó)

言 (lời) bên trái, 亥 bên phải — lời chỉ thẳng vào đúng cái đó: thuộc diện, đúng với.





該当 がいとう — thuộc trường hợp, phù hợp với điều kiện



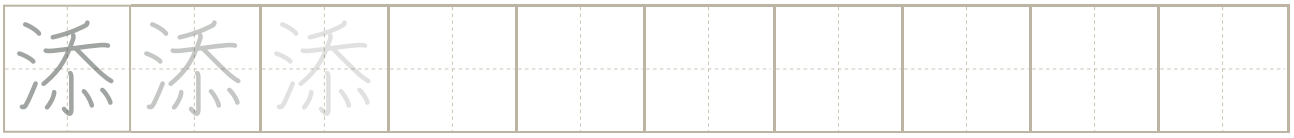
添 Thiêm đính kèm

ON テン KUN そ(える)・そ(う) NÉT 11 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **忝** phần chỉ âm テン = **添** đính kèm

氵 (nước) bên trái, bên phải là 天 (trời) trên một trái tim nhỏ — rót thêm nước cho đầy: thêm vào, kèm theo.





添える そえる — kèm thêm



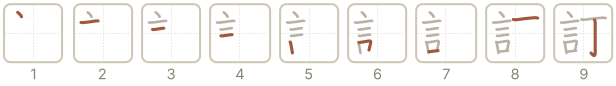
Bài 62 Công ty, giấy tờ

訂 Đính đính chính

ON テイ KUN — NÉT 9 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **丁** cây đinh (phần chỉ âm テイ) = **訂** đính chính

言 (lời) bên trái, 丁 (cây đinh) bên phải — đóng đinh lời nói vào đúng chỗ: sửa cho đúng, đính chính.



訂 訂 訂

訂正 ていせい — đính chính, sửa lại

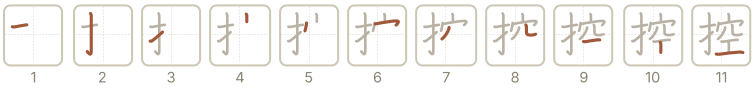
訂正 訂正

控 Khống kiềm chế, bản sao lưu

ON コウ KUN ひか(える) NÉT 11 BỘ 手 Thủ

扌 tay + **空** trống (phần chỉ âm コウ) = **控** kiềm chế, bản sao lưu

扌 (tay) bên trái, 空 (trống) bên phải — tay kéo mình lại, chừa chỗ trống: kiềm chế; giữ lại một bản phía sau: bản lưu.



控 控 控

控える ひかえる — hạn chế; chờ sẵn

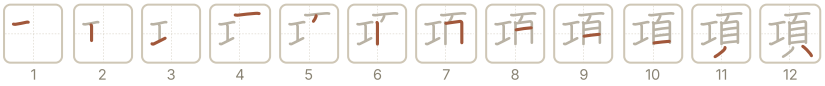
控える 控える

項 Hạng mục, hạng mục

ON コウ KUN — NÉT 12 BỘ 頁 Hiệt

工 phần chỉ âm コウ + **頁** trang, cái đầu = **項** mục, hạng mục

工 bên trái, 頁 (trang giấy, cái đầu) bên phải — mỗi trang chia ra từng phần có đầu đề: hạng mục.



項 項 項

項目 こうもく — hạng mục

項目 項目

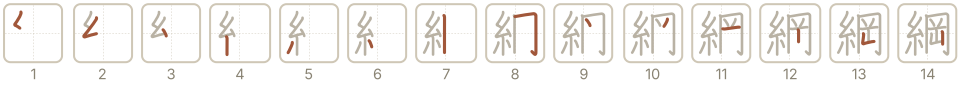
Bài 62 Công ty, giấy tờ

綱 Cương dây lớn, đề cương

ON コウ KUN つな NÉT 14 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi + **岡** đồi (phần chỉ âm コウ) = **綱** dây lớn, đề cương

糸 (sợi) bên trái, 岡 (đồi) bên phải — sợi dây to chắc như quả đồi: dây thừng lớn; dây chính giữ cả tấm lưới là đề cương.



綱 綱 綱

大綱 たいこう — đề cương lớn, nét chính

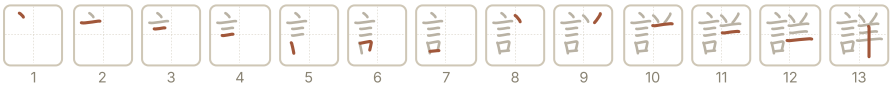
大綱 大綱

詳 Tường tường tận

ON ショウ KUN くわ(しい) NÉT 13 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **羊** con cừu (phần chỉ âm) = **詳** tường tận

言 (lời) bên trái, 羊 (con cừu) bên phải — kể tỉ mỉ như đếm từng con cừu trong đàn: tường tận, chi tiết.



詳 詳 詳

詳しい くわしい — chi tiết, tường tận, rành

詳しい 詳しい

抄 Sao trích lục · chỉ cần nhận mặt

ON ショウ KUN — NÉT 7 BỘ 手 Thủ

扌 tay + **少** một ít (phần chỉ âm ショウ) = **抄** trích lục · chỉ cần nhận mặt

扌 (tay) bên trái, 少 (một ít) bên phải — tay chép ra một phần nhỏ của văn bản: trích lục.



抄 抄 抄

抄本 しょうほん — bản trích lục

抄本 抄本

Bài 63 Tổ chức, nhân sự

遣 Khiển phái đi

ON ケン KUN つか(う)・つか(わす) NÉT 13 BỘ 辶 Sước

自 người mang đồ (phần chỉ âm) + **辶** bước đi = **遣** phái đi

Phần trên giống chữ 貴 bỏ mất 貝 dưới — người mang theo đồ, 辶 (bước đi) bên dưới: được sai đi làm việc, phái đi.



遣 遣 遣

派遣 はけん — phái cử; nhân viên phái cử

派遣 派遣

嘱 Chúc uỷ thác

ON ショク KUN — NÉT 15 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + **属** thuộc về (phần chỉ âm) = **嘱** uỷ thác

口 (miệng) bên trái, 属 (thuộc về) bên phải — mở miệng dặn người thuộc quyền mình: dặn dò, uỷ thác.



嘱 嘱 嘱

嘱託 しょくたく — nhân viên làm theo hợp đồng uỷ thác

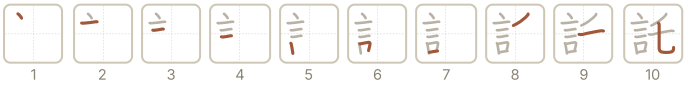
嘱託 嘱託

託 Thác gửi gắm

ON タク KUN — NÉT 10 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **乇** phần chỉ âm タク = **託** gửi gắm

言 (lời) bên trái, 乇 (cái móc nhỏ) bên phải — buông lời nhờ cậy, móc việc của mình sang tay người khác: gửi gắm.



託 託 託

嘱託 しょくたく — nhân viên làm theo hợp đồng uỷ thác

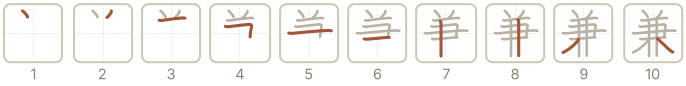
嘱託 嘱託

Bài 63 Tổ chức, nhân sự

兼 Kiêm kiêm nhiệm

ON ケン KUN か(ねる) NÉT 10 BỘ 八 Bát

Hai bó lúa chập lại, một bàn tay (nét 彐 ở giữa) nắm cả hai — một tay cầm hai thứ: kiêm.



兼 兼 兼

兼ねる かねる — kiêm

兼ねる 兼ねる

免 Miễn miễn, sa thải

ON メン KUN まぬか(れる) NÉT 8 BỘ 儿 Nhân

Phần trên như cái mũ, cái đầu; 儿 (hai chân người) bên dưới — người cởi bỏ gánh nặng trên đầu rồi chạy thoát: được miễn, thoát khỏi.



免 免 免

罷免 ひめん — bãi nhiệm

罷免 罷免

罷 Bãi bãi bỏ · chỉ cần nhận mặt

ON ヒ KUN — NÉT 15 BỘ 网 Võng

罒 cái lưới + 能 tài năng = 罷 bãi bỏ · chỉ cần nhận mặt

罒 (cái lưới) trên đầu, 能 (tài năng) bên dưới — người có tài bị lưới chụp xuống, không cho làm nữa: bãi chức, thôi.



罷 罷 罷

罷免 ひめん — bãi nhiệm

罷免 罷免

Bài 63 Tổ chức, nhân sự

撤 Triệt rút lui, dỡ bỏ

ON テツ KUN — NÉT 15 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 育 nuôi lớn + 攵 cầm gậy đánh = **撤** rút lui, dỡ bỏ

扌 (tay) bên trái, giữa là 育 (nuôi lớn), phải là 攵 (cầm gậy đánh) — tay dỡ bỏ những thứ đã dựng lên: rút lại, dỡ bỏ.



撤 撤 撤

撤回 てっかい — rút lại (ý kiến, lời nói)

撤回 撤回

迭 Điệt thay phiên · chỉ cần nhận mặt

ON テツ KUN — NÉT 8 BỘ 辶 Sước

失 mất (phần chỉ âm) + 辶 bước đi = **迭** thay phiên · chỉ cần nhận mặt

失 (mất) trên lưng 辶 (bước đi) — người mất chỗ phải bước ra, người khác bước vào thay: thay phiên, thay người.



迭 迭 迭

更迭 こうてつ — bãi nhiệm

更迭 更迭

陪 Bồi đi kèm · chỉ cần nhận mặt

ON バイ KUN — NÉT 11 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + 音 phần chỉ âm バイ = **陪** đi kèm · chỉ cần nhận mặt

阝 (gò đất) bên trái, 音 bên phải (cùng phần với 賠) — đứng sát bên gò đất cạnh người lớn: ngồi kèm, đi kèm.



陪 陪 陪

陪席 ばいせき — ngồi dự cùng cấp trên

陪席 陪席

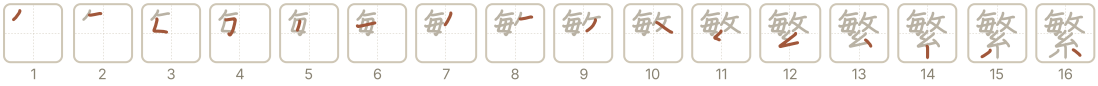
Bài 64 Kinh tế lên xuống

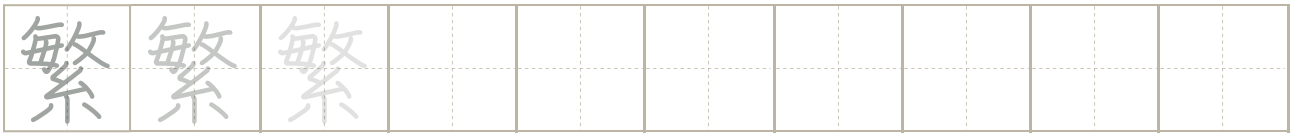
繁 Phồn phồn thịnh

ON ハン KUN しげ(る) NÉT 16 BỘ 糸 Mịch

敏 nhanh nhẹn (phần chỉ âm) + **糸** sợi tơ = **繁** phồn thịnh

敏 (nhanh nhẹn) ở trên, 糸 (sợi tơ) ở dưới — tơ sinh sôi nhanh, dày đặc: rậm rạp, phồn thịnh.





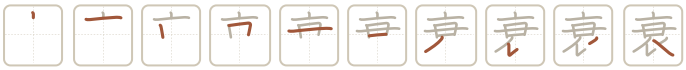
繁盛 はんじょう — buôn bán đắt khách

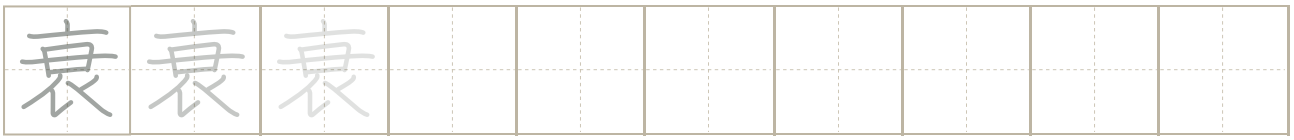


衰 Suy suy yếu

ON スイ KUN おとろ(える) NÉT 10 BỘ 衣 Y

Chữ 衣 (áo) bị tách đôi, ở giữa chen một khung có nét ngang như tấm áo tơi đã sờn rách — áo cũ rách dần: suy yếu.





衰える おとろえる — suy yếu



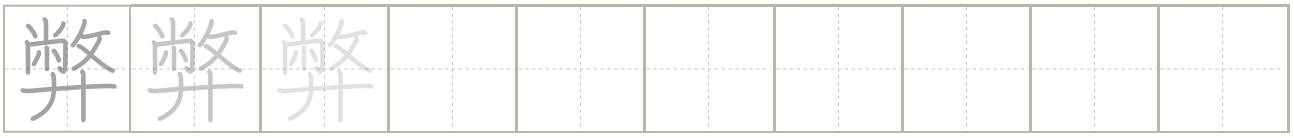
弊 Tệ tệ hại, tệ (công ty mình)

ON ヘイ KUN — NÉT 15 BỘ 廾 Củng

敝 vải rách (phần chỉ âm ヘイ) + **廾** hai tay chắp = **弊** tệ hại, tệ (công ty mình)

Trên là tấm vải rách bị gậy đánh (敝), dưới là 廾 (hai tay chắp lại) — chắp tay nói "cái của tôi rách nát lắm": tệ hại; khiêm nhường gọi công ty mình là 弊社.





弊社 へいしゃ — công ty chúng tôi (khiêm nhường)



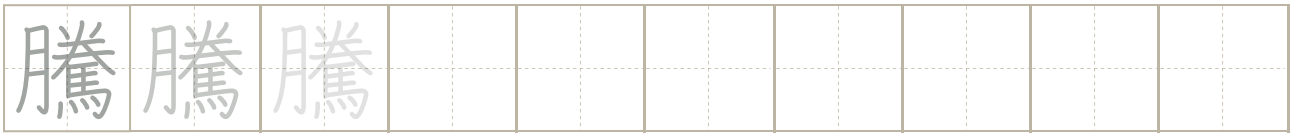
Bài 64 Kinh tế lên xuống

騰 Đằng tăng vọt · chỉ cần nhận mặt

ON トウ KUN — NÉT 20 BỘ 馬 Mã

月 bên trái, 馬 (con ngựa) ở góc dưới bên phải, trên lưng ngựa là hai tay nâng lên — ngựa chồm vọt lên cao: tăng vọt.





高騰 こうとう — tăng vọt (giá)



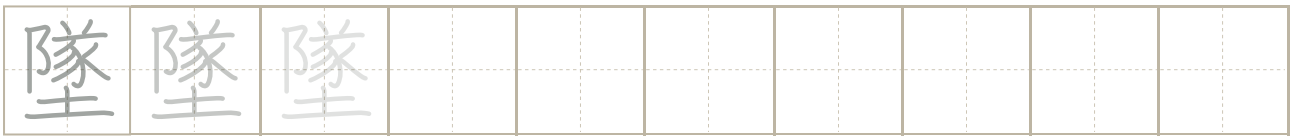
墜 Truy rơi xuống · chỉ cần nhận mặt

ON ツイ KUN — NÉT 15 BỘ 土 Thổ

隊 đội (phần chỉ âm) + **土** đất = **墜** rơi xuống · chỉ cần nhận mặt

隊 (đội quân) ở trên, 土 (đất) ở dưới — cả đội từ trên cao rơi xuống đất: rơi xuống.





墜落 ついらく — rơi (từ trên cao)



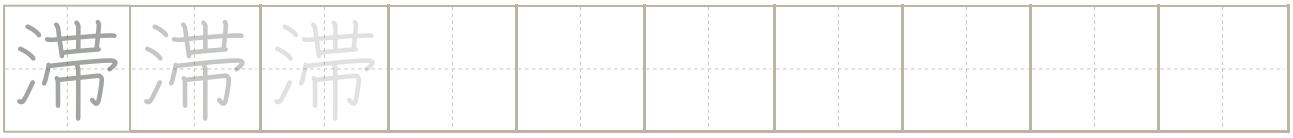
滞 Trệ ngưng trệ

ON タイ KUN とどこお(る) NÉT 13 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **帯** dài (phần chỉ âm タイ) = **滞** ngưng trệ

氵 (nước) bên trái, 帯 (dài, thắt lưng) bên phải — dòng nước bị dài đất chắn ngang, đứng lại: ngưng trệ; người ở lại một nơi: lưu trú.





滞在 たいざい — lưu trú, ở lại



Bài 64 Kinh tế lên xuống

蓄 Súc tích trữ

ON チク KUN たくわ(える) NÉT 13 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 畜 gia súc (phần chỉ âm チク) = 蓄 tích trữ

艹 (cỏ) ở trên, 畜 (gia súc) ở dưới — cỏ phơi khô chất trên chuồng gia súc để dành qua mùa đông: tích trữ.



蓄 蓄 蓄

蓄える たくわえる — tích trữ, tích luỹ

蓄える 蓄える

融 Dung tan, tài chính

ON ユウ KUN — NÉT 16 BỘ 虫 Trùng

鬲 cái vạc nấu + 虫 hơi bốc lên (hình con sâu) = 融 tan, tài chính

鬲 (cái vạc nấu) bên trái, 虫 bên phải — vạc nấu chảy mọi thứ, hơi nóng bốc lên uốn lượn như con sâu: tan chảy, lưu thông — tiền lưu thông là tài chính.



融 融 融

融資 ゆうし — cho vay vốn

融資 融資

閑 Nhàn nhàn rỗi, vắng vẻ (閑散) · chỉ cần nhận mặt

ON カン KUN — NÉT 12 BỘ 門 Môn

門 cổng + 木 cây (then cài) = 閑 nhàn rỗi, vắng vẻ (閑散) · chỉ cần nhận mặt

木 (cây) chắn ngang giữa 門 (cổng) — cổng đã cài then, không ai ra vào: vắng vẻ, nhàn rỗi.



閑 閑 閑

閑散 かんさん — vắng vẻ

閑散 閑散

Ôn tập Tiền bạc, công việc, buôn bán (1/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Trái** · món nợ

2 **Bổng** · lương bổng · chỉ cần nhận mặt

3 **Hối** · hối lộ

4 **Phố** · cửa hàng

5 **Chỉ** · ý chính, mục đích

6 **Khiển** · phái đi

7 **Phồn** · phồn thịnh

8 **Bồi** · bồi thường

9 **Thù** · thù lao

10 **Lộ** · của đút lót · chỉ cần nhận mặt

11 **Ban** · vận chuyển

12 **Cai** · thuộc về (cái đó)

13 **Chúc** · uỷ thác

Ôn tập Tiền bạc, công việc, buôn bán (2/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

14 **Suy** · suy yếu

15 **Thương** · đền bù

16 **Tặng** · tặng

17 **Trá** · lừa đảo

18 **Bạc** · tàu lớn (hàng nhập) · chỉ cần nhận mặt

19 **Thiêm** · đính kèm

20 **Thác** · gửi gắm

21 **Tệ** · tệ hại, tệ (công ty mình)

22 **Phú** · trả góp, phú cho · chỉ cần nhận mặt

23 **Hiến** · hiến dâng

24 **Thiết** · ăn trộm · chỉ cần nhận mặt

25 **Phàm** · cánh buồm

26 **Đính** · đính chính

Ôn tập Tiền bạc, công việc, buôn bán (3/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

27 **Kiêm** · kiêm nhiệm

28 **Đăng** · tăng vọt · chỉ cần nhận mặt

29 **Khoản** · điều khoản · chỉ cần nhận mặt

30 **Cống** · cống hiến

31 **Trá** · vắt, bóc lột

32 **Đĩnh** · thuyền nhỏ · chỉ cần nhận mặt

33 **Khống** · kiềm chế, bản sao lưu

34 **Miễn** · miễn, sa thải

35 **Truỵ** · rơi xuống · chỉ cần nhận mặt

36 **Bạ** · sổ sách

37 **Tư** · ban cho · chỉ cần nhận mặt

38 **Nguỵ** · giả dối

39 **Chu** · thuyền

Ôn tập Tiền bạc, công việc, buôn bán (4/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

40 **Hạng** · mục, hạng mục

41 **Bãi** · bãi bỏ · chỉ cần nhận mặt

42 **Trệ** · ngưng trệ

43 **Tô** · thuế ruộng · chỉ cần nhận mặt

44 **Bao** · khen thưởng

45 **Giá** · làm ra tiền

46 **Cá** · cái (đếm) · chỉ cần nhận mặt

47 **Cương** · dây lớn, đề cương

48 **Triệt** · rút lui, dỡ bỏ

49 **Súc** · tích trữ

50 **Vi** · làm, vì (為替: đổi tiền)

51 **Kiệm** · tiết kiệm (倹約)

52 **Quải** · bắt cóc, lừa · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập Tiền bạc, công việc, buôn bán (5/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

53 **Cân** · cân (đơn vị bánh mì) · chỉ cần nhận mặt

54 **Tương** · tường tận

55 **Điệt** · thay phiên · chỉ cần nhận mặt

56 **Dung** · tan, tài chính

57 **Thế** · thay, đổi

58 **Tá** · bán buôn (卸売)

59 **Phân** · rối, lẫn lộn (紛失: đánh mất)

60 **Li** · li (một phần trăm) · chỉ cần nhận mặt

61 **Sao** · trích lục · chỉ cần nhận mặt

62 **Bồi** · đi kèm · chỉ cần nhận mặt

63 **Nhàn** · nhàn rỗi, vắng vẻ (閑散) · chỉ cần nhận mặt

Đáp án trang ôn tập

Chặng 8 · Tiền bạc, công việc, buôn bán

1. 債 Trái
2. 俸 Bổng
3. 賄 Hối
4. 舗 Phố
5. 旨 Chỉ
6. 遣 Khiển
7. 繁 Phồn
8. 賠 Bồi
9. 酬 Thù
10. 賂 Lộ
11. 搬 Ban
12. 該 Cai
13. 嘱 Chúc
14. 衰 Suy
15. 償 Thường
16. 贈 Tặng
17. 詐 Trá
18. 舶 Bạc
19. 添 Thiêm
20. 託 Thác
21. 弊 Tệ
22. 賦 Phú
23. 献 Hiến
24. 窃 Thiết
25. 帆 Phàm
26. 訂 Đính
27. 兼 Kiêm
28. 騰 Đằng
29. 款 Khoản
30. 貢 Cống
31. 搾 Trá
32. 艇 Đĩnh
33. 控 Khống
34. 免 Miễn
35. 墜 Truỵ
36. 簿 Bạ
37. 賜 Tứ
38. 偽 Nguỵ
39. 舟 Chu
40. 項 Hạng
41. 罷 Bãi
42. 滞 Trệ
43. 租 Tô
44. 褒 Bao
45. 稼 Giá
46. 箇 Cá
47. 綱 Cương
48. 撤 Triệt
49. 蓄 Súc
50. 為 Vi
51. 倹 Kiệm
52. 拐 Quải
53. 斤 Cân
54. 詳 Tường
55. 迭 Điệt
56. 融 Dung
57. 替 Thế
58. 卸 Tá
59. 紛 Phân
60. 厘 Li
61. 抄 Sao
62. 陪 Bồi
63. 閑 Nhàn

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

63

chữ Kanji N1

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N1 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.